



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist) được thành lập trên cơ sở đổi tên Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 10 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2014)
Ông: Nguyễn Trọng Nghĩa	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2014)
Ông: Nguyễn Phong Phú	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2014)
Ông: Lương Võ Hùng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2014)
Ông: Hồ Kiên Cường	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2014)
Ông: Trịnh Hàng	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2014)
Ông: Phạm Quang Thanh	Ủy viên	(Từ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2014)
Ông: Võ Thành Tài	Ủy viên	(Từ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2014)
Ông: Võ Anh Linh	Ủy viên	(Từ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hồ Kiên Cường	Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 07 năm 2014)
Ông: Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2014)
Ông: Lương Võ Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 11/07/2014 Miễn nhiệm từ ngày 01/11/2014)
Ông: Trần Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2014)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2014)
Ông: Phạm Trung Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2014)
Bà: Lại Thị Tuyết	Thành viên	
Ông: Trần Thái Hòa	Trưởng ban	(Từ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2014)
Ông: Nguyễn Minh Hải	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công được lập ngày 28 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 10. Do khó khăn về vốn làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai xây dựng dự án Khách sạn Golf 1 mới, các khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng khách sạn Golf 1 mới phát sinh từ năm 2008 gồm chi phí thanh lý hợp đồng thuê đất trước hạn, chi phí khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí lãi vay và các chi phí khác được tập hợp trên khoản mục Chi phí Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang có tổng số tiền là 25.534.093.368 đồng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Minh Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0904-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.565.880.137	9.125.608.165
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.016.550.065	819.078.527
111	1. Tiền		4.016.550.065	819.078.527
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.116.748.552	3.748.554.267
131	1. Phải thu khách hàng		1.861.985.299	2.130.237.064
132	2. Trả trước cho người bán		482.175.200	403.803.000
135	5. Các khoản phải thu khác	04	7.493.488.549	1.860.400.798
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(720.900.496)	(645.886.595)
140	IV. Hàng tồn kho	05	1.755.292.873	1.528.206.491
141	1. Hàng tồn kho		1.755.292.873	1.528.206.491
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.677.288.647	3.029.768.880
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		450.926.278	38.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		307.378.533	159.582.117
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	06	476.143.395	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	07	442.840.441	2.832.186.763
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		183.739.859.171	182.609.313.349
220	II. Tài sản cố định		119.756.376.339	122.892.639.594
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	36.117.435.089	37.718.246.288
222	- Nguyên giá		60.043.825.626	61.121.382.915
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.926.390.537)	(23.403.136.627)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	58.058.324.366	59.593.776.422
228	- Nguyên giá		65.887.626.817	65.887.626.817
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.829.302.451)	(6.293.850.395)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	25.580.616.884	25.580.616.884
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	53.718.831.894	53.912.147.494
251	1. Đầu tư vào công ty con		18.696.353.490	18.696.353.490
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		37.002.623.054	37.002.623.054
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.195.800.000	1.995.800.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.175.944.650)	(3.782.629.050)
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.264.650.938	5.804.526.261
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.459.264.138	5.752.139.461
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	3.805.386.800	52.386.800
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		200.305.739.308	191.734.921.514

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		63.168.736.400	54.220.649.421
310	I. Nợ ngắn hạn		51.074.853.802	41.924.363.723
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	27.900.000.000	23.574.950.000
312	2. Phải trả người bán		1.796.333.660	593.782.416
313	3. Người mua trả tiền trước		555.878.606	386.748.127
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	316.998.804	324.072.052
315	5. Phải trả người lao động		2.984.443	138.887.425
316	6. Chi phí phải trả	16	431.332.929	205.982.228
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	20.554.568.669	17.740.517.846
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(483.243.309)	(1.040.576.371)
330	II. Nợ dài hạn		12.093.882.598	12.296.285.698
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	1.193.882.598	1.158.882.598
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	10.900.000.000	11.137.403.100
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		137.137.002.908	137.514.272.093
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	137.137.002.908	137.514.272.093
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130.000.000.000	130.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		910.000.000	910.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.743.534.499	5.743.534.499
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		976.121.239	1.337.059.509
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(492.652.830)	(476.321.915)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		200.305.739.308	191.734.921.514



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	181.525.395	181.525.395
5. Ngoại tệ các loại - USD	12.987,11	6.328,32


Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Trần Văn An

Kế toán trưởng



Trần Văn An

Tổng Giám đốc



Hồ Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	29.654.880.083	31.077.652.477
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	487.703.388	638.767.896
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.167.176.695	30.438.884.581
11	4. Giá vốn hàng bán	23	19.098.931.016	17.767.097.806
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.068.245.679	12.671.786.775
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.616.451.719	6.503.266.756
22	7. Chi phí tài chính	25	4.225.643.050	9.521.985.934
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.134.958.844	6.068.007.365
24	8. Chi phí bán hàng		931.893.068	470.259.552
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.320.855.178	9.153.298.825
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		206.306.102	29.509.220
31	11 Thu nhập khác	27	257.220.103	639.423.894
32	12 Chi phí khác	28	342.154.888	609.052.188
40	13 Lợi nhuận khác		(84.934.785)	30.371.706
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		121.371.317	59.880.926
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	(323.646.364)	111.528.714
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>445.017.681</u>	<u>(51.647.788)</u>

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Văn An

Trần Văn An

Hồ Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		32.966.238.716	33.739.422.960
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(40.035.852.833)	(15.905.034.990)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.608.369.786)	(6.645.341.878)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.136.743.501)	(6.226.000.589)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(134.000.000)	(598.390.124)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.868.160.952	25.602.181.967
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.566.337.284)	(27.458.836.813)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.646.903.736)	2.508.000.533
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(122.160.000)	(909.032.598)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.977.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		141.146.250	6.375.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.733.005.008	4.332.417.254
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.756.968.258	9.798.384.656
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		46.200.000.000	29.847.353.100
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(42.112.353.100)	(41.715.846.858)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.793.024)	(551.070.959)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.083.853.876	(12.419.564.717)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.193.918.398	(113.179.528)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		819.078.527	925.384.745
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.553.140	6.873.310
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	4.016.550.065	819.078.527

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc






Trần Văn An

Trần Văn An

Hồ Kiên Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist) được thành lập trên cơ sở đổi tên Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 10 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 130.000.000.000 đồng; tương đương 13.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam tại Đà Lạt

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam tại Cần Thơ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam tại Quảng Nam

Địa chỉ

Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.

Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài.

Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem: chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Môi giới thương mại; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách liên tỉnh; vận tải hành khách nội địa;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Mua bán xe ô tô các loại;

- Tổ chức tour du lịch lữ hành; Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, thuế, kế toán);
- Thu gom rác thải không độc hại (chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Tư vấn giáo dục, tư vấn du học;
- Thu gom rác thải y tế (chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế (địa điểm xử lý phải phù hợp với quy hoạch của ngành và chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (địa điểm xử lý phải phù hợp với quy hoạch của ngành và chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chỉ được phép hoạt động khi được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê xe ô tô, xe ủi, xe đào, xe lu, cầu, xe điện;
- Trồng hoa, cây cảnh; Bán buôn hoa, cây cảnh;
- Giáo dục mầm non. Chi tiết: nhà trẻ mầm non (chỉ được phép hoạt động khi được UBND cấp huyện cấp giấy phép);
- Đào tạo nhân viên phục vụ nhà hàng, khách sạn (chỉ được phép hoạt động khi được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động);
- Dịch thuật (tài liệu, sách báo); phiên dịch;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi; Tổ chức sự kiện;
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ và khách sạn golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ); Cho thuê văn phòng; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô; dịch vụ cắt tóc, làm đầu; Kinh doanh nhà; Đầu tư kinh doanh công trình đô thị; Tư vấn đầu tư; Xây dựng nhà ở; Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, hạ tầng kỹ thuật (đường cống cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường, điện dân dụng, điện chiếu sáng); Đào tạo, xuất khẩu lao động (chỉ được hoạt động khi có giấy phép của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm 2014, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu thực hiện thoái toàn bộ vốn cổ phần cho các cổ đông. Đến ngày 31/12/2014, cá nhân bà Tạ Thị Phương Trang và 2 pháp nhân là Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công, Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi cùng thuộc Tập đoàn Thành Thành Công đã mua lại tổng cộng 79,62% vốn cổ phần của Công ty và Công ty đã trở thành thành viên thuộc Tập đoàn Thành Thành Công.
- Công ty thực hiện đổi tên doanh nghiệp theo Quyết định số 165/CBTT-Golf ngày 29/12/2014, từ Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công. Đồng thời chuyển trụ sở chính từ Vũng Tàu về số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính (riêng) này nên đọc các báo cáo tài chính (riêng) này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị dịch vụ dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Tài sản dùng cho Quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát của dự án (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên khác trong hoạt động liên doanh đầu tư) và:
 - + Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của dự án lớn hơn số lợi nhuận khoán gọn (không phụ thuộc vào kết quả của hoạt động liên doanh) mà bên khác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản chi phí tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty và là số lợi nhuận mà Công ty sẽ phải trả cho bên khác trong hoạt động liên doanh;
 - + Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của dự án nhỏ hơn số lợi nhuận khoán gọn (không phụ thuộc vào kết quả của hoạt động liên doanh) mà bên khác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản thu nhập tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	118.903.587	35.385.545
Tiền gửi ngân hàng	3.897.646.478	783.692.982
	4.016.550.065	819.078.527

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tiền gửi ngân hàng của Công ty đang theo dõi trên sổ kế toán bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn có tổng số dư là: 3.397.646.478 đồng và 500.000.000 đồng tiền ký quỹ kinh doanh lãi hành quốc tế tại Ngân hàng BIDV Chi nhánh Bến Thành theo quy định tại TT34/2014/TT-NHNN.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	769.430.134	898.442.417
- DNTN Thương mại và Dịch vụ Thủy Lộc	61.644.362	31.405.250
- Công ty Cổ phần Việt Hải Đăng Cần Thơ	707.785.772	867.037.167
Phải thu tiền tạm ứng CBCNV đã nghỉ việc	488.568.031	404.823.971
Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor (*)	5.354.592.230	-
Phải thu tiền giá bán vé máy bay đã giao cho khách hàng	454.142.998	-
Phải thu khác	426.755.156	557.134.410
	7.493.488.549	1.860.400.798

(*) Khoản phải thu liên quan đến số tiền đã ứng cho Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor duy trì hoạt động kinh doanh trong năm 2013 và năm 2014.

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	116.878.254	114.209.423
Công cụ, dụng cụ	1.344.546	3.210.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	233.124.507	-
Hàng hóa	109.259.555	116.101.057
Hàng hóa bất động sản	1.294.686.011	1.294.686.011
	1.755.292.873	1.528.206.491

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay là: 1.294.686.011 đồng.

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	476.143.395	-
	476.143.395	-

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	437.950.441	2.827.296.763
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.890.000	4.890.000
	442.840.441	2.832.186.763

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	53.624.785.988	2.911.816.374	3.150.066.044	1.434.714.509	61.121.382.915
Số tăng trong năm	-	-	-	238.169.600	238.169.600
- Mua trong năm	-	-	-	238.169.600	238.169.600
Số giảm trong năm	(180.456.317)	(1.103.997.845)	-	(31.272.727)	(1.315.726.889)
- Thanh lý, nhượng bán	(180.456.317)	(1.103.997.845)	-	(31.272.727)	(1.315.726.889)
Số dư cuối năm	53.444.329.671	1.807.818.529	3.150.066.044	1.641.611.382	60.043.825.626
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.145.330.626	2.488.151.699	1.410.914.878	1.358.739.424	23.403.136.627
Số tăng trong năm	1.294.134.850	121.332.749	393.758.612	29.754.588	1.838.980.799
- Khấu hao trong năm	1.294.134.850	121.332.749	393.758.612	29.754.588	1.838.980.799
Số giảm trong năm	(180.456.317)	(1.103.997.845)	-	(31.272.727)	(1.315.726.889)
- Thanh lý, nhượng bán	(180.456.317)	(1.103.997.845)	-	(31.272.727)	(1.315.726.889)
Số dư cuối năm	19.259.009.159	1.505.486.603	1.804.673.490	1.357.221.285	23.926.390.537
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.479.455.362	423.664.675	1.739.151.166	75.975.085	37.718.246.288
Tại ngày cuối năm	34.185.320.512	302.331.926	1.345.392.554	284.390.097	36.117.435.089

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.065.817.666 VND

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại Chi nhánh Cần Thơ và Chi nhánh Đà Lạt, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường của Tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó, đất tại Chi nhánh Cần Thơ có thời hạn sử dụng 40 năm, đất tại Chi nhánh Đà Lạt có thời hạn sử dụng 50 năm.

Tại thời điểm 31/12/2014, tổng nguyên giá của 2 lô đất này là: 65.887.626.817 đồng, giá trị hao mòn lũy kế là: 7.829.302.451 đồng, trong đó giá trị khấu hao trong năm 2014 là: 1.535.452.056 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 58.058.324.366 đồng.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	25.580.616.884	25.580.616.884
- Dự án đầu tư khách sạn Golf 1 mới (*)	25.534.093.368	25.534.093.368
Trong đó:		
+ Chi phí lãi vay từ khoản vay ngân hàng để trả tiền thuê đất trong 50 năm	11.988.296.157	11.988.296.157
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định là quyền sử dụng đất	3.036.960.000	3.036.960.000
+ Chi phí thanh lý hợp đồng thuê đất trước hạn	5.999.000.000	5.999.000.000
+ Chi phí khác	4.509.837.211	4.509.837.211
- Dự án Bến Đầm Côn Đảo	46.523.516	46.523.516
	25.580.616.884	25.580.616.884

(*) Thông tin bổ sung về dự án Khách sạn Golf 1: Dự án Khách sạn Golf 1 (mới) tiêu chuẩn 4 sao dự kiến đầu tư xây dựng tại khu đất ở vị trí Khách sạn Golf 1 (cũ) thuộc thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Công tác chuẩn bị đầu tư (thủ tục thuê đất, thiết kế,...) đã hoàn thành nhưng đến thời điểm hiện tại Dự án chưa tiếp tục được triển khai do khó khăn trong việc kêu gọi các nhà đầu tư tham gia góp vốn xây dựng. Các chi phí liên quan đến dự án tập hợp toàn bộ cho dự án bao gồm cả chi phí lãi vay trả tiền thuê đất một lần, chi phí bồi thường khi thanh lý hợp đồng thuê đất (cũ) trước hạn.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	18.696.353.490	18.696.353.490
Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	5.615.201.228	5.615.201.228
Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	13.081.152.262	13.081.152.262
Đầu tư vào công ty liên kết	37.002.623.054	37.002.623.054
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	11.600.000.000	11.600.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	630.000.000	630.000.000
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	24.772.623.054	24.772.623.054
Đầu tư dài hạn khác	1.195.800.000	1.995.800.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.175.944.650)	(3.782.629.050)
	53.718.831.894	53.912.147.494

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	39,72%	40,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, lữ hành
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	24,09%	21,00%	Kinh doanh du lịch lữ hành
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor (*)	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

(*): Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 ngày 26/07/2012, và chấp thuận thay đổi vốn điều lệ ngày 24/06/2013 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp thì vốn điều lệ của Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor là 9.720.000.000 Riel tương đương 2.430.000 USD. Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam trong Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor là 49% tương đương 4.762.800.000 Riel (1.190.700 USD). Tính đến hết thời điểm 31/12/2014, Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam đã góp đủ vốn điều lệ.

Theo thông báo chấp nhận hồ sơ Đăng ký sửa đổi Điều lệ của Công ty Vinagolf Angkor Tourism Joint Stock Company Ltd số 4344 PN.CBP ngày 02/06/2014 thì Ông Phung Sorphorn là cổ đông mới thay thế Ông Trình Tự Kha, theo đó thành phần cổ đông mới của Công ty Vinagolf Angkor Tourism Joint Stock Company Ltd gồm: Ông Phung Sorphorn (quốc tịch Campuchia) có 51 phần trăm, Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam giữ 49 phần trăm. Đồng thời bổ nhiệm Ông Phung Sorphorn là chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ Công ty Vinagolf Angkor Tourism Joint Stock Company Ltd.

Ngày 24/7/2014, hợp đồng mua bán đất và nhà giữa Ông Trình Tự Kha và Công ty Cổ phần TNHH Du lịch VinaGolf Angkor đã được ký kết. Theo đó Ông Kha đồng ý chuyển nhượng lại toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho Công ty Cổ phần TNHH Du lịch VinaGolf Angkor. Do chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý nên đến thời điểm 31/12/2014 việc chuyển quyền sở hữu từ tên cá nhân ông Trình Tự Kha sang tên công ty chưa được hoàn tất.

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa - Vũng Tàu (BTP) (*)	-	800.000.000
Công ty Cổ phần Tàu du lịch 5 sao	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	395.800.000	395.800.000
	1.195.800.000	1.995.800.000

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

(*) Cổ phiếu được niêm yết trên sàn chứng khoán và đã bán trong kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu cuối kỳ	Vốn CSH theo BCTC	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng tồn thất
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		33.826.678.404	37.002.623.054	(3.175.944.650)
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu</i>	39,72%	11.293.598.815	11.600.000.000	(306.401.185)
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn</i>	24,09%	316.041.883	630.000.000	(313.958.117)
<i>Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor</i>	49,00%	22.217.037.706	24.772.623.054	(2.555.585.348)
		33.826.678.404	37.002.623.054	(3.175.944.650)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.752.139.461	3.159.890.503
Số tăng trong năm	4.103.473.075	4.753.605.027
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(3.396.348.398)	(2.161.356.069)
Số dư cuối năm	6.459.264.138	5.752.139.461
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.831.546.795	1.840.417.997
Chi phí thuê đất khách sạn Golf 1 (theo hợp đồng cũ)	1.390.000.252	1.550.000.186
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.237.717.091	2.361.721.278
	6.459.264.138	5.752.139.461

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền ký quỹ ABACUS HCM	3.000.000	-
Tiền ký quỹ CN Cần Thơ	-	50.000.000
Tiền ký quỹ thuê VPHCM	100.000.000	-
Tiền ký quỹ cung cấp dịch vụ mã code hàng không cho Công ty PNR	50.000.000	-
Tiền ký quỹ đại lý vé máy bay Jetstar Pacific	50.000.000	-
Tiền ký quỹ thuê khách sạn Indochine tại Hội An	3.600.000.000	-
Tiền ký quỹ khác	2.386.800	2.386.800
	3.805.386.800	52.386.800

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	26.000.000.000	22.166.450.000
Vay ngân hàng	500.000.000	12.366.450.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Lạt ⁽¹⁾	500.000.000	12.366.450.000
Vay đối tượng khác	25.500.000.000	9.800.000.000
Công ty CP Du lịch Thung lũng tình yêu Đà Lạt ⁽²⁾	21.000.000.000	-
Đặng Nhã Dung ⁽³⁾	500.000.000	-
Tạ Thị Phương Trang ⁽⁴⁾	4.000.000.000	-
Võ Thu Hương	-	1.000.000.000
Nguyễn Thị Thảo	-	2.800.000.000
Nguyễn Châu Huyền Trân	-	500.000.000
Nguyễn Tuấn Thanh	-	1.000.000.000
Vũ Thị Hương	-	2.000.000.000
Võ Thành Tài	-	2.000.000.000
Vũ Thị Phương Thảo	-	500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.900.000.000	1.408.500.000
	27.900.000.000	23.574.950.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 0438A/TDA/14LD ngày 12/09/2014 vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Lạt bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch lữ hành.

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;

+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là:

* Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 28, tờ bản đồ số: C70-II-A, địa chỉ: Phường 02 - Thành phố Đà Lạt theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số phát hành: AN 742720 do Sở Tài nguyên và Môi trường - Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/10/2008;

* Bất động sản tại khu quy hoạch Trại Cá đường Hàn thuyên- Phường 05 TP Đà Lạt (thửa đất số 557, tờ bản đồ 18) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở, và tài sản khác gắn liền với đất số BA010756 do Sở Tài nguyên Môi trường Lâm Đồng cấp ngày 26/08/2010;

* Tài sản gắn liền với đất thuê là toàn bộ công trình khách sạn Golf 3, tọa lạc tại số 04 Nguyễn Thị Minh Khai- phường 1-TP Đà Lạt theo hợp đồng 183/HĐ/ND ngày 03/12/1992 và phụ lục hợp đồng 72/PLHĐ/KDN ngày 19/09/1994 về việc cho thuê nhà số 04 Nguyễn Thị Minh Khai tại TP Đà Lạt.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 500.000.000 đồng.

(2) Khoản vay với Công ty CP Du lịch Thung lũng tình yêu Đà Lạt bao gồm 02 hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 01/2014/HĐVT ngày 08/07/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: 10%/năm;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 4.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 02/2014/HĐVT ngày 31/07/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Không quy định;

+ Thời hạn vay: 06 tháng;

+ Lãi suất cho vay: 10%/năm;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 17.000.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng ngày 26/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Không quy định;

+ Thời hạn vay: 03 tháng;

+ Lãi suất cho vay: 10%/năm;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 500.000.000 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 36A/HDVV-GOLF ngày 26/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn đầu tư;

+ Thời hạn vay: 06 tháng;

+ Lãi suất cho vay: 10%/năm;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 4.000.000.000 đồng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	52.840.111
Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.942.587	22.824.124
Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.368.792	195.871.761
Thuế thu nhập cá nhân	59.687.425	52.536.056
	316.998.804	324.072.052

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	198.208.333	199.992.990
Chi phí phải trả khác	-	5.989.238
Trích trước chi phí tổ chức tour du lịch theo hợp đồng	233.124.596	-
	431.332.929	205.982.228

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	9.194.660	7.414.699
Kinh phí công đoàn	27.521.137	77.145.340
Bảo hiểm xã hội	21.131.189	7.022.932
Bảo hiểm thất nghiệp	15.359.214	8.018.778
Các khoản phải trả phải nộp khác	20.481.362.469	17.640.916.097
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>8.132.524.541</i>	<i>8.136.514.541</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt tiền chi hộ</i>	<i>5.188.108.185</i>	<i>4.801.542.071</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền chi hộ</i>	<i>3.895.648.882</i>	<i>2.848.629.195</i>
<i>Phải trả Cty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam thu nhập từ đền bù phá vỡ hợp đồng của Công ty CP cấp thoát nước Quảng Nam (*)</i>	<i>1.650.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Quỹ phục vụ</i>	<i>1.527.870.416</i>	<i>1.498.290.515</i>
<i>Phải trả Công ty Đại Việt</i>	<i>-</i>	<i>250.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>87.210.445</i>	<i>105.939.775</i>
	20.554.568.669	17.740.517.846

(*) Theo biên bản thanh lý hợp đồng trước thời hạn số 14/BBTLHĐ-2014 ngày 13/11/2014, thì Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam. Đây là hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh Khách sạn (tại số 187-Lý Thường Kiệt, Phường Cẩm Phô, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam). Theo điều khoản của hợp đồng thì Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Nam phải đền bù số tiền là: 1.650.000.000 đồng.

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền ký quỹ Công ty Tiến Hoàng	100.000.000	100.000.000
Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần Thơ	758.400.000	758.400.000
Tiền ký quỹ Dancing Cần Thơ	20.000.000	20.000.000
Tiền ký quỹ KOK Cần Thơ	60.000.000	60.000.000
Tiền ký quỹ Massage Cần Thơ	-	25.000.000
Tiền ký quỹ Công ty Nhật Hà	60.000.000	-
Tiền ký quỹ khác	30.578.000	27.578.000
Phải trả khác	164.904.598	167.904.598
	1.193.882.598	1.158.882.598

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	10.900.000.000	11.137.403.100
Vay ngân hàng	10.900.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Lạt ⁽¹⁾	10.900.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bà Rịa Vũng Tàu	-	11.137.403.100
	10.900.000.000	11.137.403.100

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Lạt bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 0080/TDA/14CD ngày 24/02/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Sửa chữa và nâng cấp các khách sạn Golf 1 và Golf 3 tại Thành phố Đà Lạt.

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là:

* Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 28, tờ bản đồ số: C70-II-A, địa chỉ: Phường 02 - Thành phố Đà Lạt theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số phát hành: AN 742720 do Sở Tài nguyên và Môi trường - Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/10/2008.

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 9.800.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.600.000.000 đồng;

- Hợp đồng tín dụng số 0233/TDA/14CD ngày 19/05/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Cải tạo, sửa chữa khách sạn Golf 3 tại Thành phố Đà Lạt.

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là:

* Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 28, tờ bản đồ số: C70-II-A, địa chỉ: Phường 02 - Thành phố Đà Lạt theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số phát hành: AN 742720 do Sở Tài nguyên và Môi trường - Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/10/2008.

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 3.000.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 300.000.000 đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	130.000.000.000	910.000.000	1.878.154	5.743.534.499	1.280.346.403	709.587.989	138.645.347.045
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(51.647.788)	(51.647.788)
Quỹ tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	56.713.106	-	56.713.106
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.134.262.116)	(1.134.262.116)
Giảm khác	-	-	(1.878.154)	-	-	-	(1.878.154)
Số dư cuối năm trước	130.000.000.000	910.000.000	-	5.743.534.499	1.337.059.509	(476.321.915)	137.514.272.093
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	445.017.681	445.017.681
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(461.348.596)	(461.348.596)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	(360.938.270)	-	(360.938.270)
Số dư cuối năm nay	130.000.000.000	910.000.000	-	5.743.534.499	976.121.239	(492.652.830)	137.137.002.908

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ-GOLF ngày 13 tháng 03 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau :

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	461.348.596
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		461.348.596

(**) Giám quỹ dự phòng tài chính bù đắp tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB phát sinh năm 2007-2008 theo tờ trình được phê duyệt bởi Tổng Giám đốc Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	51.051.000.000	39,27%	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi	32.370.000.000	24,90%	-	-
Tạ Thị Phương Trang	20.085.000.000	15,45%	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	66.300.000.000	51,00%
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	-	-	11.408.600.000	8,78%
Đối tượng khác	26.494.000.000	20,38%	52.291.400.000	40,22%
	130.000.000.000	100,00%	130.000.000.000	100%

Trong năm Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu thực hiện thoái toàn bộ vốn cổ phần cho các cổ đông. Đến ngày 31/12/2014, cá nhân bà Tạ Thị Phương Trang và 2 pháp nhân là Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công, Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi cùng thuộc Tập đoàn Thành Thành Công đã mua lại tổng cộng 79,62% vốn cổ phần của Công ty và Công ty đã trở thành thành viên thuộc Tập đoàn Thành Thành Công.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.743.534.499	5.743.534.499
- Quỹ dự phòng tài chính	976.121.239	1.337.059.509

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.654.880.083	29.746.193.284
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	1.331.459.193
	29.654.880.083	31.077.652.477

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	487.703.388	638.767.896
	487.703.388	638.767.896

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.098.931.016	16.442.620.155
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	-	1.324.477.651
	19.098.931.016	17.767.097.806

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.139.023	32.614.173
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.709.032.390	2.217.036.006
Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh (chưa tính thuế TNDN phải nộp)	3.884.821.312	4.246.634.963
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.759.604	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.553.140	6.873.310
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	7.146.250	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	108.304
	6.616.451.719	6.503.266.756

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.134.958.844	6.068.007.365
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1.773.097.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.368.606	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	59.315.600	1.664.305.919
Chi phí tài chính khác	30.000.000	16.575.045
	4.225.643.050	9.521.985.934

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.407.037	112.854.606
Chi phí nhân công	5.096.410.421	4.019.709.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.159.100.272	885.960.972
Thuế, phí, lệ phí	196.079.117	333.440.662
Chi phí dự phòng	75.013.901	110.264.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.093.389.330	541.062.221
Chi phí khác bằng tiền	3.504.455.100	3.150.006.220
	11.320.855.178	9.153.298.825

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.524.545	-
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	34.360.000
Xử lý các khoản công nợ không phải trả	-	341.597.116
Thu nhập từ điện nước dịch vụ cho thuê mặt bằng	226.233.109	69.702.058
Thu nhập khác	26.462.449	193.764.720
	257.220.103	639.423.894

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm về thuế	113.835.008	126.186.239
Xử lý nợ phải thu khó đòi	-	181.525.395
Tiền điện, nước tương ứng với dịch vụ cho thuê mặt bằng	227.014.011	39.605.085
Chi phí khác	1.305.869	261.735.469
	342.154.888	-609.052.188

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	121.371.317	59.880.926
Các khoản điều chỉnh tăng	2.574.950.837	1.649.290.548
- Chi phí không hợp lệ	420.300.082	1.523.104.309
- Phí phục vụ phát sinh năm 2014 và các năm trước chưa chi cho CBNV	2.040.815.747	-
- Phạt hành chính	113.835.008	126.186.239
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.709.032.390)	(2.217.036.006)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.709.032.390)	(2.217.036.006)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(12.710.236)	(507.864.532)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (*)	180.633.086	109.783.328
Các khoản điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (**)	(504.279.450)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(323.646.364)	109.783.328
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN không phản ánh vào KQKD	-	207.869.727
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	194.126.375	394.744.413
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(134.000.000)	(598.390.124)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính	(263.519.989)	194.126.375
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	6.981.542
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	6.981.542
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.745.386
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	1.745.386	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	1.745.386	1.745.386
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(261.774.603)	195.871.761

(*) Thuế TNDN phải nộp thêm theo QĐ 8032/QĐ-CT ngày 27/11/2014 của Cục thuế Bà Rịa Vũng Tàu về việc kiểm tra quyết toán thuế từ năm 2010 đến năm 2013.

(**) Thuế TNDN điều chỉnh giảm theo tờ khai thuế TNDN 2013, đây là khoản tiền thuế được miễn giảm 50% từ năm 2009-2011, Công ty ghi giảm vào số thuế TNDN phải nộp năm 2014.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.871.770.955	5.973.092.568
Chi phí nhân công	9.724.623.943	8.585.682.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.374.432.855	3.043.568.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.915.726.319	3.570.947.969
Chi phí khác bằng tiền	4.818.300.652	6.217.364.633
	32.704.854.724	27.390.656.183

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.016.550.065	-	819.078.527	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.355.473.848	(720.900.496)	3.990.637.862	(645.886.595)
Đầu tư dài hạn	1.195.800.000	-	1.995.800.000	(666.000.000)
Cộng	14.567.823.913	(720.900.496)	6.805.516.389	(1.311.886.595)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	38.800.000.000	34.712.353.100
Phải trả người bán, phải trả khác	23.544.784.927	19.493.182.860
Chi phí phải trả	431.332.929	205.982.228
Cộng	62.776.117.856	54.411.518.188

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.016.550.065	-	-	4.016.550.065
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.634.573.352	-	-	8.634.573.352
Đầu tư dài hạn	-	1.195.800.000	-	1.195.800.000
Cộng	12.651.123.417	1.195.800.000	-	13.846.923.417
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	819.078.527	-	-	819.078.527
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.344.751.267	-	-	3.344.751.267
Đầu tư dài hạn	-	1.329.800.000	-	1.329.800.000
Cộng	4.163.829.794	1.329.800.000	-	5.493.629.794

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	27.900.000.000	10.900.000.000	-	38.800.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	22.350.902.329	1.193.882.598	-	23.544.784.927
Chi phí phải trả	431.332.929	-	-	431.332.929
Cộng	50.682.235.258	12.093.882.598	-	62.776.117.856
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	23.574.950.000	11.137.403.100	-	34.712.353.100
Phải trả người bán, phải trả khác	18.334.300.262	1.158.882.598	-	19.493.182.860
Chi phí phải trả	205.982.228	-	-	205.982.228
Cộng	42.115.232.490	12.296.285.698	-	54.411.518.188

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 14/1/2015 theo biên bản họp hội đồng quản trị số 01/2015/BBH-HĐQT, Công ty đã giải thể chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam tại Đà Lạt. Đồng thời, nhằm nhất quán tên gọi các chi nhánh và Công ty con trong cùng hệ thống khi công ty mẹ đã đổi tên, Công ty đã tiến hành đổi tên các Công ty con từ thương hiệu VinaGolf sang Thành Thành Công. Cụ thể:

- Thay đổi tên chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam tại thành phố Cần Thơ thành Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại thành phố Cần Thơ.
- Thay đổi tên chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam tại Quảng Nam thành Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam.
- Thay đổi tên Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam thành Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam.
- Thay đổi tên Công ty TNHH MTV Vinagolf Đà Lạt thành Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vay vốn			
Tạ Thị Phương Trang	Cổ đông lớn	4.000.000.000	-
Doanh thu cho thuê xe			
Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam	Công ty con	84.000.000	84.000.000
Công ty TNHH Vina Golf Đà Lạt	Công ty con	108.000.000	18.000.000
Chi phí sử dụng dịch vụ khách sạn			
Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam	Công ty con	4.609.087	-
Công ty TNHH Vina Golf Đà Lạt	Công ty con	81.259.084	-
Doanh thu phí tham gia hội chợ triển lãm			
Công ty TNHH Vina Golf Đà Lạt	Công ty con	5.454.545	-

Lợi nhuận chuyển về

Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam	Công ty con	323.117.374	90.966.654
Công ty TNHH Vina Golf Đà Lạt	Công ty con	2.385.915.016	2.196.036.006
Nhận tiền từ Công ty con			
Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam	Công ty con	2.037.868.040	3.338.312.470
Công ty TNHH Vina Golf Đà Lạt	Công ty con	3.050.000.000	3.881.900.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải trả			
Tạ Thị Phương Trang	Cổ đông lớn	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	Công ty con	5.188.108.185	4.801.542.071
Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	Công ty con	5.545.648.882	2.848.629.195
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		437.152.174	473.000.000



35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Trần Văn An

Kế toán trưởng

Trần Văn An

Tổng Giám đốc



Hồ Kiên Cường